

BẢNG THANH TOÁN CHO ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỞNG

(Kèm theo giấy rút dự toán số 71 ngày 05/9/2022)

Tài khoản dự toán ☒ Tài khoản tiền gửi: ☐

1. Đơn vị sử dụng ngân sách: **TRƯỜNG MÀM NON 9**
2. Mã đơn vị: **1048792**
3. Tài khoản thanh toán của đơn vị mở tại ngân hàng thương mại: **TK : 083 008 410 290 001; tại : Ngân Hàng TMCP Đông Á - Chi nhánh Lý Thường Kiệt**

L. Nội dung để nghị thanh toán:

STT	Họ và tên	Tài khoản ngân hàng		Tổng số	Trong đó:								Tiền khoản	Tiền học bổng	Ghi chú	
		Số tài khoản người hưởng	Tên ngân hàng		Lương và phụ cấp theo lương + thâm niên	Tiền công lao động thường xuyên theo HĐ	Tiền thu nhập tăng thêm (cuối năm)	Tiền thưởng theo QĐ : 3528/UBND ngày 24/9/2021 (LĐT.T, CSTĐ)	Tiền phụ cấp và trợ cấp khác							
									Phụ cấp ưu đãi 35%	PC hỗ trợ mầm non 25-35%	Chính sách thu hút GVMN theo nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐND	Tiền hỗ trợ TN/TT theo NQ03/2018/HĐND và NQ 04/2022/HĐND quý 2/2022				Tiền khen thưởng A,B,C học kỳ 2 năm học 2021-2022
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12					
Tổng số				314.363.485	158.098.751	22.115.808	-	-	51.151.328	41.798.598	40.050.000	-	-	149.000	1.000.000	
I	Đối với công chức, viên chức:			292.247.677	158.098.751	-	-	-	51.151.328	41.798.598	40.050.000	-	-	149.000	1.000.000	
1	Trần Thị Kiều Nhung	0102638288	NH Đông Á	13.887.501	8.516.051				2.685.725	2.685.725						
2	Nguyễn Thị Sánh	0102648657	NH Đông Á	-					-	-						
3	Nguyễn Thị Giang Thanh	0101386717	NH Đông Á	11.471.748	6.945.128				2.263.310	2.263.310						
4	Phạm Thị Hồng Vân	0101386707	NH Đông Á	14.237.058	8.234.938				2.597.070	1.855.050	1.550.000					
5	Hoàng Thị Thanh Bút	0107817636	NH Đông Á	12.643.226	7.052.346				2.357.180	1.683.700	1.550.000					
6	Ngô Hoàng Uyên Mì	0107817627	NH Đông Á	11.129.637	6.012.577				2.080.785	1.486.275	1.550.000					
7	Dương Thị Ngọc	0107817621	NH Đông Á	10.920.468	5.919.628				2.012.990	1.437.850	1.550.000					
8	Trần Thị Lệ Xuân	0101980518	NH Đông Á	10.025.217	5.319.397				1.840.895	1.314.925	1.550.000					
9	Nguyễn Thị Ngọc Thu	0107817785	NH Đông Á	9.589.443	5.062.423				1.736.595	1.240.425	1.550.000					
10	Hoàng Thị Bạch Ly	0102593937	NH Đông Á	11.724.147	6.012.577				2.080.785	2.080.785	1.550.000					
11	Nguyễn Thị Mỹ Hiền	0104882302	NH Đông Á	10.239.720	5.417.680				1.908.690	1.363.350	1.550.000					
12	Đoàn Hoài Nam	0108660736	NH Đông Á	8.472.689	4.240.689				1.564.500	1.117.500	1.550.000					
13	Lê Thụy Anh Đào	0109963794	NH Đông Á	-	-				-							
14	Đào Vũ Uyên Duy	0110862343	NH Đông Á	10.459.350	5.646.250				1.903.475	1.359.625	1.550.000					
15	Đàm Thị Ngọc Loan	0101198837	NH Đông Á	9.613.585	5.077.625				1.741.810	1.244.150	1.550.000					
16	Phan Thị Kim Loan	0107817769	NH Đông Á	9.219.044	5.033.084				1.741.810	1.244.150	1.200.000					
17	Phạm Thị Nguyễn Thùy	0109940965	NH Đông Á	9.308.126	5.122.166				1.741.810	1.244.150	1.200.000					
18	Nguyễn Thị Châu Thanh	0107817652	NH Đông Á	10.238.057	5.523.297				1.846.110	1.318.650	1.550.000					

Trong đó:															
Tài khoản ngân hàng				Tổng số	Lương và phụ cấp theo lương + thâm niên	Tiền công lao động thường xuyên theo HĐ	Tiền thu nhập tăng thêm (cuối năm)	Tiền thưởng theo QĐ: 3528/UBND ngày 24/9/2021 LBTT, CSTĐ	Tiền phụ cấp và trợ cấp khác					Tiền khoản học bổng	Ghi chú
STT	Họ và tên	Số tài khoản người hưởng	Tên ngân hàng						Phụ cấp ưu đãi 35%	PC hỗ trợ mầm non 25-35%	Chính sách thu hút GVNN theo nghị quyết số 04/2017/QĐ-HĐND	Tiền hỗ trợ TN/TT theo NQ03/2018/HĐND và NQ 04/2022/HĐND qui 2/2022	Tiền khen thưởng A,B,C học kỳ 2 năm học 2021-2022		
19	Nguyễn Thị Thu Thủy	0107817761	NH Đồng Á	8.743.949	4.485.129				1.580.145	1.128.675	1.550.000				
20	Trần Thị Kiều	0107817788	NH Đồng Á	8.393.949	4.485.129				1.580.145	1.128.675	1.200.000				
21	Nguyễn Thị Hộ	0107817287	NH Đồng Á	8.313.136	4.404.316				1.580.145	1.128.675	1.200.000				
22	Lê Thị Thu Dung	0103295125	NH Đồng Á	8.703.541	4.444.721				1.580.145	1.128.675	1.550.000				
23	Sư Thị Ngọc Châu	0107817285	NH Đồng Á	8.703.541	4.444.721				1.580.145	1.128.675	1.550.000				
24	Phạm Kim Hiền	0108655242	NH Đồng Á	7.862.844	3.881.164				1.418.480	1.013.200	1.550.000				
25	Trần Thị Hà	0109438625	NH Đồng Á	6.729.088	3.374.548				1.256.815	897.725	1.200.000				
26	Võ Thị Mỹ Linh	0109943289	NH Đồng Á	6.761.227	3.406.687				1.256.815	897.725	1.200.000				
27	Trần Thị Thanh Thảo	0109953669	NH Đồng Á	6.729.088	3.374.548				1.256.815	897.725	1.200.000				
28	Nguyễn Thị Thủy Trang	0107817774	NH Đồng Á	9.657.258	5.398.478				1.804.390	1.804.390	650.000				
29	Nguyễn Song Hà Ny	0110899069	NH Đồng Á	6.138.753	2.747.113				1.074.290	767.350	1.550.000				
30	Nguyễn Thị Bích Ngọc	0110899902	NH Đồng Á	6.138.753	2.747.113				1.074.290	767.350	1.550.000				
31	Nguyễn Thị Minh Thư	0110891260	NH Đồng Á	6.036.316	2.747.113				1.074.290	664.913	1.550.000				
32	Đinh Thị Thủy Trang	0111469091	NH Đồng Á	5.393.939	2.380.386				930.878	532.675	1.550.000				
33	Nguyễn Thị Hồng Tâm	0108259456	NH Đồng Á	8.360.346	6.027.646				-	1.683.700				149.000	500.000
34	Nguyễn Kim Quỳnh Như	0101386776	NH Đồng Á	6.402.933	4.614.083				-	1.288.850					
II	Đổi với lao động hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP				22.115.808	-	22.115.808	-	-	-	-	-	-	-	
1	Phạm Thanh Phú	0110218883	NH Đồng Á	4.481.802		4.481.802									
2	Nguyễn Dương	0109570919	NH Đồng Á	4.481.802		4.481.802									
3	Ôn Thị Thanh Thanh	0108307286	NH Đồng Á	4.481.802		4.481.802									
4	Mai Thị Nguyệt	0109996616	NH Đồng Á	4.481.802		4.481.802									
5	Bùi Diễm Tú Minh	0109429054	NH Đồng Á	4.188.600		4.188.600									
III	Đổi với lao động thường xuyên theo hợp đồng				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Nguyễn Thị Hồng Gấm	0108209444	NH Đồng Á	-											
2	Lê Thị Yến Trinh	0109280578	NH Đồng Á	-											
3	Bùi Thị Hương Huệ	079178021922	NH Đồng Á	-											

Tổng số tiền báo chi: Ba trăm mười bốn ngàn bốn trăm năm mươi lăm đồng và 1000/10000 đồng.

Tổng số tiền bằng chữ: Ba trăm mười bốn triệu ba nghìn bốn trăm tám mươi lăm đồng.

II. Phần thuyết minh thay đổi so với tháng trước: chênh lệch so với tháng = 314.363.485 - (318.813.503 + 573.921.396) = - 578.371.414 giảm so với tháng trước do : không chi tiền NQ03 : 1 có giáo nghỉ việc.

